

ĐƠN VỊ

CHỈ SỐ DTI CẤP TỈNH NĂM 2024

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú	Số liệu	Tài liệu kiểm chứng (chú thích rõ mục nào trong tài liệu nếu có nhiều trang)	Đầu mối cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng
I	Thông tin chung						
1	Tên Tỉnh, thành phố	Đồng Nai					
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	Số 02 đường Nguyễn Văn Trị, Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai					
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	https://www.dongnai.gov.vn/Pages/home.aspx					
4	Số lượng dân số (nghìn người)						- Công an tỉnh - Chi cục Thống kê tỉnh
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động						- Công an tỉnh - Chi cục Thống kê tỉnh
6	Số lượng hộ gia đình						- Công an tỉnh - Chi cục Thống kê tỉnh
7	Số lượng huyện và tương đương						Sở Nội vụ
8	Số lượng xã và tương đương						Sở Nội vụ
9	Số lượng thôn, xóm và tương đương						Sở Nội vụ
10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc						Sở Nội vụ
11	Số lượng công chức						Sở Nội vụ
12	Số lượng viên chức	(trừ khối giáo dục, y tế)					Sở Nội vụ
13	Số lượng máy chủ vật lý						Sở Khoa học và Công nghệ
14	Số lượng máy trạm						Sở Khoa học và Công nghệ
15	Số lượng hệ thống thông tin						Sở Khoa học và Công nghệ
16	Số lượng doanh nghiệp	đang hoạt động					Sở Tài chính
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	đang hoạt động					Sở Tài chính
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						- Bưu điện tỉnh - Sở Khoa học và Công nghệ
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	tỷ đồng					Sở Tài chính
20	Số lượng thủ tục hành chính						Văn phòng UBND tỉnh
2	Thông tin liên hệ của Tỉnh, thành phố						Sở Khoa học và Công nghệ
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp						
	Đơn vị công tác	Sở Khoa học và Công nghệ					
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Email						
II	Chỉ số đánh giá						
STT	Chỉ số đề xuất	Cách xác định và tính điểm	1000				
1	Nhận thức số		50				
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	- Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số; Điểm tối đa; - Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số; 0 điểm.	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt, trong đó thể hiện nội dung Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số trong năm 2024			Sở Khoa học và Công nghệ

1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ TTTT; - Tỷ lệ= a/b - Nếu tỷ lệ =100%: Điểm tối đa; - Nếu tỷ lệ <100%: 0 điểm.	10	Tối thiểu gồm các văn bản sau: 1. Kế hoạch hành động để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến --> Căn cứ Văn bản số 4338/BTTTT-CDSQG ngày 14/10/2024. 2. Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức. 3. Kế hoạch chi tiết của bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiến tạo tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (hoặc lồng ghép nội dung thực hiện vào Kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của bộ, ngành, địa phương để triển khai hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tiến độ). --> Căn cứ Văn bản số 50/BTTTT-CDSQG ngày 09/01/2024. 4.			Văn phòng UBND tỉnh
	a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số						Văn phòng UBND tỉnh
	b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ TTTT						Văn phòng UBND tỉnh
1.3	Công thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	- Công thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa từ 52 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa; - Công thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Công thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố không có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm	10	TLKC là link truy cập và thống kê được số tin bài			Văn phòng UBND tỉnh
1.4	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt từ 52 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm.	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Báo Đồng Nai
1.5	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt từ 12 lần phát sóng/năm trở lên: Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt dưới 12 lần phát sóng/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm.	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Đài PTTH Đồng Nai
2	Thế chế số		50				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uy về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	- Đã ban hành đầy đủ: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
2.3	Ban hành, cập nhật Khung/Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	10				Sở Khoa học và Công nghệ
2.4	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	- Đã ban hành chính sách giảm phí, lệ phí: 1/2*Điểm tối đa; - Đã ban hành chính sách giảm thời gian: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm	20	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			- Sở Tài chính (chính sách miễn giảm phí, lệ phí) - Văn phòng UBND tỉnh (chính sách giảm thời gian)
3	Hạ tầng số		200				
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	a=Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng; b= Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	30				Sở Khoa học và Công nghệ
	a: Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng						Sở Khoa học và Công nghệ
	b: Tổng số thôn, bản của Tỉnh						STT.9 - Sở Nội vụ

3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	a=Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định; b= Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	30				Sở Khoa học và Công nghệ
	a=Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định;						Sở Khoa học và Công nghệ
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	a= Số lượng thuê bao băng rộng di động; b= Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	30				Sở Khoa học và Công nghệ
	a= Số lượng thuê bao băng rộng di động;						Sở Khoa học và Công nghệ
	b= Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh						- Công an tỉnh - Chỉ cục Thống kê tỉnh
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	a=Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=80% + 0 nếu tỷ lệ dưới 80%	30				Sở Khoa học và Công nghệ
	a=Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet;						Sở Khoa học và Công nghệ
	b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh						- Công an tỉnh - Chỉ cục Thống kê tỉnh
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (áp dụng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT): 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: - a= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu; - b= Tổng số hệ thống thông tin dùng chung của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*1/2*Điểm tối đa	30	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí, cụ thể gồm: (1) Quyết định, kế hoạch triển khai hoặc phê duyệt dự án; (2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ hoặc biên bản nghiệm thu, bàn giao hệ thống; (3) Chứng chỉ, chứng nhận kỹ thuật (nếu có).			Sở Khoa học và Công nghệ
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp tác trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.	30	TLKC gồm: 1. Cung cấp được link truy cập và tài khoản truy cập có thể xem, chứng minh được hệ thống đã và đang hoạt động. 2. Vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung thể hiện việc triển khai dùng chung cho nhiều đơn vị đối với 07 nền tảng số			Sở Khoa học và Công nghệ
3.7	Mức độ ứng dụng AI	Điểm = tổng điểm của 03 ứng dụng AI như sau: - Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. - Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 1/4 *Điểm tối đa. - Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/4 *Điểm tối đa	20	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt gồm link truy cập hệ thống và tài liệu chứng minh số lượng truy cập, sử dụng hệ thống của bộ, tỉnh, trong đó, thể hiện rõ các nội dung cụ thể cho từng ứng dụng AI như sau: - AI phục vụ CCVC: ứng dụng điển hình là TLA phục vụ CCVC. Yêu cầu liệt kê ứng dụng cụ thể. - AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: ứng dụng điển hình là TLA hỗ trợ sử dụng DVC. Yêu cầu liệt kê ứng dụng cụ thể. - AI nâng cao khác: ứng dụng điển hình là các ứng dụng phục vụ nông nghiệp, viễn thám, giao thông, đô thị thông minh, giáo dục, y tế, du lịch, tài nguyên, môi trường... Yêu cầu liệt kê ứng dụng cụ thể.			Sở Khoa học và Công nghệ
4	Nhân lực số		100				

4.1	Sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	a= Số lượng sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số Sở, ban, ngành, huyện, xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ =100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Nội vụ
	a= Số lượng sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị						Sở Nội vụ
	b= Tổng số Sở, ban, ngành, huyện, xã của Tỉnh, thành phố						Sở Nội vụ
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=10% + 0 nếu tỷ lệ dưới 10%	30	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Nội vụ
	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số						Sở Nội vụ
	b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;						Sở Nội vụ
	c= Tổng số công chức;						Sở Nội vụ
	d= Tổng số viên chức;	trừ khối giáo dục, yte					Sở Nội vụ
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=1% + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%	20	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Nội vụ
	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng;						Sở Nội vụ
	b= Tổng số công chức, viên chức;	trừ khối giáo dục, yte					Sở Nội vụ
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			- Sở Nội vụ - Sở Khoa học và Công nghệ
	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số						- Sở Nội vụ - Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	a= Số lượng thành viên Tổ CNSCD; b= Tổng dân số của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=5% + 0 nếu tỷ lệ dưới 5%	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
	a= Số lượng thành viên Tổ CNSCD;						UBND cấp huyện
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp); b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Điểm tối đa *tỷ lệ	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp)						- Sở Khoa học và Công nghệ - UBND cấp huyện - Tỉnh Đoàn
	b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên						- Công an tỉnh - Chỉ cục Thống kê tỉnh
5	An toàn thông tin mạng		100				
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ

5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	Số lượng HTTT cấp độ 3 đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố ATTT (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	TLKC là vb cấp thẩm quyền phê duyệt có nội dung của tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
5.7	Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng	- Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử chưa được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: 0 điểm	10	Truy cập https://tinnhiemmang.vn/ để đánh giá			Văn phòng UBND tỉnh
5.8	Cổng Dịch vụ công được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng	- Cổng Dịch vụ công được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Cổng Dịch vụ công chưa được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: 0 điểm	10	Truy cập https://tinnhiemmang.vn/ để đánh giá			Sở Khoa học và Công nghệ
6	Hoạt động Chính quyền số		200				
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	20	Văn bản chứng minh kết quả			Văn phòng UBND tỉnh
6.2	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	20	Văn bản chứng minh kết quả đã cải thiện so với kết quả đã công bố tháng 7/2024			Sở Khoa học và Công nghệ
6.3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	TLKC được cấp thẩm quyền phê duyệt có chứng minh nội dung tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình; b= Tổng số dịch vụ công; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<60%: 0 điểm	20	TLKC được cấp thẩm quyền phê duyệt có chứng minh nội dung tiêu chí			Văn phòng UBND tỉnh
	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình						Văn phòng UBND tỉnh
	b= Tổng số dịch vụ công						Văn phòng UBND tỉnh

6.5	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần; c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ≥80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	20	TLKC được cấp thẩm quyền phê duyệt có chứng minh nội dung tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh						Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
	b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần						Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
	c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình						Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
6.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ≥70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	50	TLKC được cấp thẩm quyền phê duyệt có chứng minh nội dung tiêu chí			Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh						Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
	b= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình						Sở Khoa học và Công nghệ Văn phòng UBND tỉnh
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c= Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm= Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	10	TLKC được cấp thẩm quyền phê duyệt có chứng minh nội dung tiêu chí			- Sở Khoa học và Công nghệ
	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT						- Sở Khoa học và Công nghệ
	b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT						- Sở Khoa học và Công nghệ
	c= Số lượng tài khoản của người dân đăng ký						- Sở Khoa học và Công nghệ
	d= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký						- Sở Khoa học và Công nghệ
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d= Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC. - Tỷ lệ=(b+d)/(a+c) - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	Truy cập dichvucong.gov.vn vào mục đánh giá Mức độ hài lòng			- Sở Khoa học và Công nghệ
	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng						- Sở Khoa học và Công nghệ
	b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC						- Sở Khoa học và Công nghệ
	c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng						- Sở Khoa học và Công nghệ
	d= Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC						- Sở Khoa học và Công nghệ
6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm= + Tỷ lệ≥1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	30	Giải thích: chỉ cho chính quyền số là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước (đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị làm việc, phần mềm; gia hạn bản quyền, tương lửa, ...) TLKC được cấp thẩm quyền phê duyệt có chứng minh nội dung tiêu chí			Sở Tài chính
	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng)						Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố gửi số liệu cho Sở Tài chính tổng hợp, đồng gửi S.KHCN được biết

	b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng)					Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố gửi số liệu cho Sở Tài chính tổng hợp, đồng gửi S.KHCN được biết
	c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)					Sở Tài chính
7	Hoạt động Kinh tế số	150				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	50			Chi cục Thống kê tỉnh
	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng)					Chi cục Thống kê tỉnh
	b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng)					Chi cục Thống kê tỉnh
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0,5 điểm tối đa Tỷ lệ <0,5: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	30			- Sở Tài chính - Chi cục Thuế khu vực
	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo					- Sở Tài chính - Chi cục Thuế khu vực
	b = dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người)					STT.4
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%	20			
	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn					Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
	b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn (đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo)					- Sở Tài chính - Chi cục Thuế khu vực - Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%	20			- Bưu điện tỉnh - Sở Khoa học và Công nghệ
	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định					- Bưu điện tỉnh - Sở Khoa học và Công nghệ
	b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính					- Bưu điện tỉnh - Sở Khoa học và Công nghệ
7.5	Số lượng tên miền .vn	a=Tổng số tên miền .vn trên địa bàn; b=Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	30			
	a=Tổng số tên miền .vn trên địa bàn					Sở Công Thương
	b=Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn					7.3b
8	Hoạt động Xã hội số	150				
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ =a/b; - Điểm: + Tỷ lệ *Điểm tối đa	50			Công an tỉnh
	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo					Công an tỉnh
	b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo					Công an tỉnh

8.2	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	50				
	a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo)						Doanh nghiệp công nghệ, viễn thông (VNPT, Viettel, Mobifone, FPT)
	b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo						8.3b
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	50				
	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản						- Tỉnh Đoàn
	b= Dân số trung bình của năm báo cáo						- UBND các huyện, thành phố
							STT.4